

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024**

---

**Thái Bình, tháng 8 năm 2024**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ    | 9 - 26       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 5 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283494 thay đổi lần thứ 11 ngày 18/5/2023 là 15.102.800.000 đồng (Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TBX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|     |                     |                            |
|-----|---------------------|----------------------------|
| Bà  | Bùi Thị Nguyên Hạnh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông | Vũ Tiến Nghĩa       | Thành viên                 |
| Ông | Phạm Văn Hệ         | Thành viên                 |
| Ông | Vũ Tiến Dũng        | Thành viên                 |
| Ông | Bùi Đức Anh         | Thành viên                 |

##### Ban Kiểm soát

|    |                       |                      |
|----|-----------------------|----------------------|
| Bà | Nguyễn Thị Minh Thanh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà | Nguyễn Thị Phương Lan | Thành viên           |
| Bà | Đỗ Thị Tâm            | Thành viên           |

##### Ban Giám đốc

|     |               |                   |
|-----|---------------|-------------------|
| Ông | Phạm Văn Hệ   | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Phạm Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc |

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Văn Hệ**  
**Tổng Giám đốc**

Thái Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2024



Số: 180/2024/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:        **Các Cổ đông**  
                     **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
                     **Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình được lập ngày 02/8/2024, từ trang 05 đến trang 26 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| TÀI SẢN  | MS         | TM         | 30/6/2024             | 01/01/2024            |
|--|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |            | VND                   | VND                   |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | <b>100</b> |            | <b>16.256.312.408</b> | <b>14.518.510.326</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>2.758.979.826</b>  | <b>219.580.829</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |            | 2.758.979.826         | 219.580.829           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |            | <b>6.582.353.574</b>  | <b>6.558.061.394</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | 5.2        | 3.950.377.729         | 3.886.162.454         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |            | 55.000.000            | 119.200.000           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | 5.3        | 2.898.288.445         | 2.874.011.540         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 137        | 5.4        | (321.312.600)         | (321.312.600)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>5.5</b> | <b>6.914.979.008</b>  | <b>7.712.209.638</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |            | 6.914.979.008         | 7.712.209.638         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |            | <b>-</b>              | <b>28.658.465</b>     |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 153        | 5.11       | -                     | 28.658.465            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+240+260)      | <b>200</b> |            | <b>8.352.861.745</b>  | <b>9.516.774.883</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |            | <b>1.133.200.893</b>  | <b>1.890.299.633</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 5.7        | 1.133.200.893         | 1.890.299.633         |
| - Nguyên giá   | 222        |            | 54.883.851.942        | 54.883.851.942        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223        |            | (53.750.651.049)      | (52.993.552.309)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 5.8        | -                     | -                     |
| - Nguyên giá   | 228        |            | 33.500.000            | 33.500.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229        |            | (33.500.000)          | (33.500.000)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>240</b> |            | <b>7.207.321.251</b>  | <b>7.604.953.711</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | 5.9        | 7.207.321.251         | 7.604.953.711         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |            | <b>12.339.601</b>     | <b>21.521.539</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 5.6        | 12.339.601            | 21.521.539            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)          | <b>270</b> |            | <b>24.609.174.153</b> | <b>24.035.285.209</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| NGUỒN VỐN   | MS          | TM          | 30/6/2024             | 01/01/2024            |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |             |             | VND                   | VND                   |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>                     | <b>300</b>  |             | <b>4.158.552.843</b>  | <b>3.919.495.172</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>4.158.552.843</b>  | <b>3.919.495.172</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | 5.7         | 2.043.321.099         | 1.797.672.857         |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313         | 5.8         | 256.233.887           | 170.100.703           |
| 3. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 537.342.012           | 650.969.525           |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         |             | -                     | 44.000.000            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         | 5.9         | 500.931.179           | 431.027.421           |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 322         |             | 820.724.666           | 825.724.666           |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                  | <b>400</b>  |             | <b>20.450.621.310</b> | <b>20.115.790.037</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>5.10</b> | <b>20.450.621.310</b> | <b>20.115.790.037</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         |             | 15.102.800.000        | 15.102.800.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | <i>411a</i> |             | <i>15.102.800.000</i> | <i>15.102.800.000</i> |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414         |             | 1.125.670.663         | 1.125.670.663         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         |             | 3.485.918.238         | 3.485.918.238         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421         |             | 736.232.409           | 401.401.136           |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>401.401.136</i>    | <i>660.585.880</i>    |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | <i>334.831.273</i>    | <i>(259.184.744)</i>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>          | <b>440</b>  |             | <b>24.609.174.153</b> | <b>24.035.285.209</b> |

Thái Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hết



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

| CHỈ TIÊU  | MS | TM  | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|----|-----|----------------|----------------|
|   |    |     | ngày 30/6/2024 | ngày 30/6/2023 |
|   |    |     | VND            | VND            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 6.1 | 8.161.243.193  | 9.560.451.322  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 |     | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 |     | 8.161.243.193  | 9.560.451.322  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | 6.2 | 5.993.107.838  | 7.795.651.324  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |     | 2.168.135.355  | 1.764.799.998  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 6.3 | 139.980        | 121.211        |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 |     | -              | -              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23 |     | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25 |     | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26 | 6.4 | 1.826.278.397  | 1.792.756.517  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 |     | 341.996.938    | (27.835.308)   |
| 11. Thu nhập khác   | 31 | 6.5 | -              | 40.000.000     |
| 12. Chi phí khác  | 32 | 6.5 | 7.165.665      | 6.231.871      |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |     | (7.165.665)    | 33.768.129     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)                 | 50 |     | 334.831.273    | 5.932.821      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 6.6 | -              | -              |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |     | 334.831.273    | 5.932.821      |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70 | 6.7 | 221,70         | 3,93           |

Thái Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Hệ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

| CHỈ TIÊU  | MS        | TM  | Cho kỳ kế toán       | Cho kỳ kế toán       |
|---|-----------|-----|----------------------|----------------------|
|   |           |     | kết thúc             | kết thúc             |
|   |           |     | ngày 30/6/2024       | ngày 30/6/2023       |
|   |           |     | VND                  | VND                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |     |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |     | 8.774.712.830        | 11.166.829.386       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        |     | (2.396.180.283)      | (5.359.565.973)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |     | (2.718.880.739)      | (4.211.321.131)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                     | 04        |     | -                    | -                    |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        |     | 387.579.048          | 1.172.426.920        |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        |     | (1.507.971.839)      | (1.464.921.155)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> |     | <b>2.539.259.017</b> | <b>1.303.448.047</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |     |                      |                      |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        |     | 139.980              | 121.211              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> |     | <b>139.980</b>       | <b>121.211</b>       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |     |                      |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |     | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>            | <b>50</b> |     | <b>2.539.398.997</b> | <b>1.303.569.258</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                             | 60        | 5.1 | 219.580.829          | 581.185.152          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)                    | 70        | 5.1 | 2.758.979.826        | 1.884.754.410        |

Thái Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2024  
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283494 thay đổi lần thứ 11 ngày 18/5/2023 là 15.102.800.000 đồng (*Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng*), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TBX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 52 người (tại ngày 31/12/2023 là 55 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty trong kỳ:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Bán nguyên liệu, clinker trắng và cho thuê dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                 | <b>Số năm</b> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 18       |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 17       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm tin học được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)**

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (xi măng trắng, clinker trắng, nguyên liệu,...), cung cấp dịch vụ cho thuê và vận hành dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

***Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 30/6/2024            | 01/01/2024         |
|--------------------|----------------------|--------------------|
|                    | VND                  | VND                |
| Tiền mặt           | 237.913.788          | 182.372.274        |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.521.066.038        | 37.208.555         |
| <b>Tổng</b>        | <b>2.758.979.826</b> | <b>219.580.829</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.2 Phải thu của khách hàng**

|  | 30/6/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>  | 3.950.377.729        | 3.886.162.454        |
| Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam  | 3.629.065.129        | 3.564.849.854        |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn khác  | 321.312.600          | 321.312.600          |
| <b>Tổng</b>  | <b>3.950.377.729</b> | <b>3.886.162.454</b> |
| Trong đó:  |                      |                      |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i><br>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1) | 3.629.065.129        | 3.564.849.854        |

**5.3 Phải thu khác**

|                 | 30/6/2024 (VND)      |          | 01/01/2024 (VND)     |          |
|-----------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                 | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| Ngắn hạn        | 2.898.288.445        | -        | 2.874.011.540        | -        |
| Ký cược, ký quỹ | 562.500.000          | -        | 562.500.000          | -        |
| Tạm ứng         | 2.322.270.445        | -        | 2.305.843.640        | -        |
| Phải thu khác   | 13.518.000           | -        | 5.667.900            | -        |
| <b>Tổng</b>     | <b>2.898.288.445</b> | <b>-</b> | <b>2.874.011.540</b> | <b>-</b> |

**5.4 Nợ xấu**

|  | 30/6/2024 (VND)          |                        | 01/01/2024 (VND)   |                        |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 321.312.600              | -                      | 321.312.600        | -                      |
| Trong đó:  |                          |                        |                    |                        |
|  | Quá hạn<br>6 tháng-1 năm | Quá hạn<br>1-2 năm     | Quá hạn<br>2-3 năm | Quá hạn<br>trên 3 năm  |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Vàng   | -                        | -                      | -                  | 79.226.750             |
| Trần Thị Hòa   | -                        | -                      | -                  | 50.584.300             |
| Các đối tượng khác   | -                        | -                      | -                  | 191.501.550            |
| <b>Tổng</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>           | <b>321.312.600</b>     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.5 Hàng tồn kho**

|                  | 30/6/2024 (VND)      |          | 01/01/2024 (VND)     |          |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 5.239.247.010        | -        | 4.809.535.500        | -        |
| Thành phẩm       | 1.675.731.998        | -        | 2.902.674.138        | -        |
| <b>Tổng</b>      | <b>6.914.979.008</b> | <b>-</b> | <b>7.712.209.638</b> | <b>-</b> |

**5.6 Chi phí trả trước**

|                  | 30/6/2024         | 01/01/2024        |
|------------------|-------------------|-------------------|
|                  | VND               | VND               |
| Dài hạn          | 12.339.601        | 21.521.539        |
| Công cụ, dụng cụ | 12.339.601        | 21.521.539        |
| <b>Tổng</b>      | <b>12.339.601</b> | <b>21.521.539</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| NGUYÊN GIÁ                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2024          | 10.871.426.734            | 43.975.025.208       | 37.400.000                  | 54.883.851.942 |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | -                    | -                           | -              |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -                           | -              |
| Số dư tại 30/6/2024           | 10.871.426.734            | 43.975.025.208       | 37.400.000                  | 54.883.851.942 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                             |                |
| Số dư tại 01/01/2024          | 10.637.214.423            | 42.318.937.886       | 37.400.000                  | 52.993.552.309 |
| Tăng trong kỳ                 | 97.993.456                | 659.105.284          | -                           | 757.098.740    |
| Khấu hao trong kỳ             | 97.993.456                | 659.105.284          | -                           | 757.098.740    |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -                           | -              |
| Số dư tại 30/6/2024           | 10.735.207.879            | 42.978.043.170       | 37.400.000                  | 53.750.651.049 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                             |                |
| Tại 01/01/2024                | 234.212.311               | 1.656.087.322        | -                           | 1.890.299.633  |
| Tại 30/6/2024                 | 136.218.855               | 996.982.038          | -                           | 1.133.200.893  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.833.441.676 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 36.707.723.493 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                   |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------|
|                               | Phần mềm tin học        | Tổng              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |                   |
| Số dư tại 01/01/2024          | 33.500.000              | 33.500.000        |
| Tăng trong kỳ                 | -                       | -                 |
| Giảm trong kỳ                 | -                       | -                 |
| Số dư tại 30/6/2024           | <u>33.500.000</u>       | <u>33.500.000</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |                   |
| Số dư tại 01/01/2024          | 33.500.000              | 33.500.000        |
| Tăng trong kỳ                 | -                       | -                 |
| Giảm trong kỳ                 | -                       | -                 |
| Số dư tại 30/6/2024           | <u>33.500.000</u>       | <u>33.500.000</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |                   |
| Tại 01/01/2024                | -                       | -                 |
| Tại 30/6/2024                 | -                       | -                 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 33.500.000 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 33.500.000 đồng).

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/6/2024            | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <u>7.207.321.251</u> | <u>7.604.953.711</u> |
| Chi phí dự án xây dựng nhà máy sản xuất QUARTZ Siêu trắng | 7.101.940.283        | 7.074.162.505        |
| Chi phí sửa chữa lớn                                      | 105.380.968          | 530.791.206          |
| <b>Tổng</b>   | <u>7.207.321.251</u> | <u>7.604.953.711</u> |

**5.10 Phải trả người bán**

|  | 30/6/2024 (VND)      |                       | 01/01/2024 (VND)     |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị ghi sổ       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ       | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <u>2.043.321.099</u> | <u>2.043.321.099</u>  | <u>1.797.672.857</u> | <u>1.797.672.857</u>  |
| Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên                         | 839.384.168          | 839.384.168           | 839.384.168          | 839.384.168           |
| Công Ty Cổ Phần Mông Sơn                                     | 401.100.001          | 401.100.001           | 401.100.001          | 401.100.001           |
| Công ty điện lực Thái Bình - Chi nhánh TCT điện lực miền Bắc | 290.233.052          | 290.233.052           | 19.177.258           | 19.177.258            |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác                             | 512.603.878          | 512.603.878           | 538.011.430          | 538.011.430           |
| <b>Tổng</b>  | <u>2.043.321.099</u> | <u>2.043.321.099</u>  | <u>1.797.672.857</u> | <u>1.797.672.857</u>  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|   | 01/01/2024<br>(VND) | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>(VND) | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>(VND) | 30/6/2024<br>(VND) |
|---|---------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| <b>Phải nộp</b>                           | <b>170.100.703</b>  | <b>584.359.368</b>               | <b>498.226.184</b>             | <b>256.233.887</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 170.100.703         | 455.491.068                      | 369.357.884                    | 256.233.887        |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | -                   | 4.728.181                        | 4.728.181                      | -                  |
| Thuế nhà đất,<br>tiền thuê đất            | -                   | 114.633.868                      | 114.633.868                    | -                  |
| Phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                   | 9.506.251                        | 9.506.251                      | -                  |
| <b>Phải thu</b>                           | <b>28.658.465</b>   | <b>28.658.465</b>                | -                              | -                  |
| Thuế nhà đất,<br>tiền thuê đất            | 28.658.465          | 28.658.465                       | -                              | -                  |

**5.12 Phải trả khác**

|                                 | 30/6/2024<br>VND   | 01/01/2024<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>500.931.179</b> | <b>431.027.421</b> |
| Kinh phí công đoàn              | 175.241.891        | 177.114.091        |
| Bảo hiểm xã hội                 | 57.025.589         | -                  |
| Bảo hiểm y tế                   | 10.277.774         | -                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp            | 4.472.595          | -                  |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 253.913.330        | 253.913.330        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>500.931.179</b> | <b>431.027.421</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

**5.13 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng           |
|----------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 15.102.800.000               | 1.125.670.663              | 3.485.918.238            | 660.585.880                          | 20.374.974.781 |
| Lãi trong năm trước  | -                            | -                          | -                        | (259.184.744)                        | (259.184.744)  |
| Số dư tại 31/12/2023 | 15.102.800.000               | 1.125.670.663              | 3.485.918.238            | 401.401.136                          | 20.115.790.037 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 15.102.800.000               | 1.125.670.663              | 3.485.918.238            | 401.401.136                          | 20.115.790.037 |
| Lãi trong kỳ này     | -                            | -                          | -                        | 334.831.273                          | 334.831.273    |
| Số dư tại 30/6/2024  | 15.102.800.000               | 1.125.670.663              | 3.485.918.238            | 736.232.409                          | 20.450.621.310 |

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|   | 30/6/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ Phần Kiến trúc Mỹ thuật TreeLife | 2.975.750.000         | 2.975.750.000         |
| Vũ Tiến Dũng                                | 3.600.000.000         | 3.600.000.000         |
| Vũ Tiến Nghĩa                               | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác                | 5.027.050.000         | 5.027.050.000         |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>15.102.800.000</b> | <b>15.102.800.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |   |   |
| Vốn góp tại đầu kỳ               | 15.102.800.000                                      | 15.102.800.000                                      |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -   | -   |
| Vốn góp tại cuối kỳ              | 15.102.800.000                                      | 15.102.800.000                                      |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -   | -   |

**d. Cổ phiếu**

|  | 30/6/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 1.510.280             | 1.510.280              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             | 1.510.280             | 1.510.280              |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.510.280             | 1.510.280              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    | 1.510.280             | 1.510.280              |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.510.280             | 1.510.280              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(đồng/cổ phiếu) | 10.000                | 10.000                 |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|--|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 774.913.636   | 1.502.277.069                                       |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 1.271.523.800                                       | 433.778.000   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 6.114.805.757                                       | 7.624.396.253                                       |
| <b>Tổng</b>  | <b>8.161.243.193</b>                                | <b>9.560.451.322</b>                                |
| <i>Trong đó:</i>   |   |   |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan<br/>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i> | <i>8.112.152.284</i>                                | <i>9.560.451.322</i>                                |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                               | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|-------------------------------|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 771.686.393   | 1.459.289.700                                       |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.226.942.140                                       | 418.569.048   |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ      | 3.994.479.305                                       | 5.917.792.576                                       |
| <b>Tổng</b>                   | <b>5.993.107.838</b>                                | <b>7.795.651.324</b>                                |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 139.980   | 121.211   |
| <b>Tổng</b>                | <b>139.980</b>                                      | <b>121.211</b>                                      |

**6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                              | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|------------------------------|---|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.826.278.397                                       | 1.792.756.517                                       |
| Chi phí nhân viên quản lý    | 1.014.390.059                                       | 1.106.308.335                                       |
| Chi phí vật liệu quản lý     | 90.768.659  | 83.446.325  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng    | 19.447.938  | 37.306.169  |
| Thuế phí và lệ phí           | 172.195.910   | 99.557.122  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 322.005.398   | 298.293.129   |
| Chi phí bằng tiền khác       | 207.470.433   | 167.845.437   |
| <b>Tổng</b>                  | <b>1.826.278.397</b>                                | <b>1.792.756.517</b>                                |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**6.5. Thu nhập khác, Chi phí khác**

|   | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|---|---|---|
| <b>Thu nhập khác</b>                      |   |   |
| Thanh lý tài sản                          | -   | 40.000.000  |
| <b>Tổng</b>                               | -   | 40.000.000  |
| <b>Chi phí khác</b>                       |   |   |
| Chi phí khác                              | 7.165.665   | 6.231.871   |
| <b>Tổng</b>                               | 7.165.665   | 6.231.871   |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b> | <b>(7.165.665)</b>                                  | <b>33.768.129</b>                                   |

**6.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 334.831.273   | 5.932.821   |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)             | (334.831.273)                                       | (5.932.821)   |
| Chi phí không được trừ                       | 7.165.665   | 6.231.871   |
| Lỗi năm trước chuyển sang                    | (341.996.938)                                       | (12.164.692)  |
| Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp     | -   | -   |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp         | 20%   | 20%   |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | -   | -   |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>-</b>  | <b>-</b>  |

**6.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp (VND)                | 334.831.273   | 5.932.821   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông<br>sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 334.831.273   | 5.932.821   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân<br>trong kỳ (Cổ phiếu)        | 1.510.280   | 1.510.280   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>                           | <b>221,70</b>                                       | <b>3,93</b>   |

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 675.398.636   | 83.446.325  |
| Chi phí nhân công                | 3.039.685.776                                       | 3.752.970.628                                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 757.098.740   | 808.734.029   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 341.453.336   | 335.599.298   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 379.666.343   | 267.402.559   |
| <b>Tổng</b>                      | <b>5.193.302.831</b>                                | <b>5.248.152.839</b>                                |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**a. Danh sách bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>             |
|--|--------------------------------|
| Bùi Thị Nguyên Hạnh  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị     |
| Vũ Tiến Nghĩa  | Thành viên HĐQT                |
| Phạm Văn Hệ  | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc |
| Vũ Tiến Dũng   | Thành viên HĐQT                |
| Bùi Đức Anh  | Thành viên HĐQT                |
| Phạm Văn Tiến  | Phó Tổng Giám đốc              |
| Nguyễn Thị Minh Thanh  | Trưởng Ban kiểm soát           |
| Nguyễn Thị Phương Lan  | Thành viên Ban kiểm soát       |
| Đỗ Thị Tâm   | Thành viên Ban kiểm soát       |
| Công ty CP Fujisan Việt Nam  | Công ty liên quan với HĐQT     |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại báo cáo Ban Giám đốc trang 2-3 của Báo cáo tài chính) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này. | Có ảnh hưởng đáng kể           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Thu nhập và thù lao của các nhân sự chủ chốt**

**Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

| Họ tên                | Chức danh                 | Nội dung     | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|-----------------------|---------------------------|--------------|---|---|
| Bùi Thị Nguyên Hạnh   | Chủ tịch HĐQT             | Thù lao HĐQT | 16.732.800  | 16.732.800  |
| Hoàng Xuân Hải        | Nguyên thành viên<br>HĐQT | Thù lao HĐQT | -   | 6.972.000   |
| Vũ Tiến Nghĩa         | Thành viên HĐQT           | Thù lao HĐQT | 10.458.000  | 10.458.000  |
| Nguyễn Thị Minh Thanh | Nguyên thành viên<br>HĐQT | Thù lao HĐQT | -   | 6.972.000   |
| Phạm Văn Hệ           | Thành viên HĐQT           | Thù lao HĐQT | 10.458.000  | 10.458.000  |
| Vũ Tiến Dũng          | Thành viên HĐQT           | Thù lao HĐQT | 10.458.000  | 3.486.000   |
| Bùi Đức Anh           | Thành viên HĐQT           | Thù lao HĐQT | 10.458.000  | 3.486.000   |
| <b>Tổng</b>           |                           |              | <b>58.564.800</b>                                   | <b>58.564.800</b>                                   |

| Họ tên                | Chức danh                | Nội dung    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|-----------------------|--------------------------|-------------|---|---|
| Nguyễn Thị Minh Thanh | Trưởng Ban KS            | Thù lao BKS | 6.274.800   | 2.091.600   |
| Trần Thị Mai Hương    | Nguyên Trưởng<br>Ban KS  | Thù lao BKS | -   | 4.183.200   |
| Nguyễn Thị Phương Lan | Thành viên BKS           | Thù lao BKS | 6.274.800   | 6.274.800   |
| Nguyễn Thị Hà My      | Nguyên Thành<br>viên BKS | Thù lao BKS | -   | 4.183.200   |
| Đỗ Thị Tâm            | Thành viên BKS           | Thù lao BKS | 6.274.800   | 2.091.600   |
| <b>Tổng</b>           |                          |             | <b>18.824.400</b>                                   | <b>18.824.400</b>                                   |

**Thu nhập của các nhân sự chủ chốt**

| Họ tên              | Chức danh                          | Tính chất       | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|---------------------|------------------------------------|-----------------|---|---|
| Bùi Thị Nguyên Hạnh | Chủ tịch HĐQT                      | Lương và thưởng | 75.380.769  | 75.380.769  |
| Phạm Văn Hệ         | Tổng Giám đốc                      | Lương và thưởng | 143.620.077   | 162.635.077   |
| Phạm Văn Tiến       | Phó Tổng Giám đốc                  | Lương và thưởng | 131.182.538   | 151.292.538   |
| Nguyễn Thị Lan      | Kế toán trưởng                     | Lương và thưởng | 75.695.808  | 80.391.308  |
| Nguyễn Xuân Năm     | Người được UQ<br>công bố thông tin | Lương và thưởng | 9.000.000   | 27.847.831  |
| <b>Tổng</b>         |                                    |                 | <b>434.879.192</b>                                  | <b>497.547.523</b>                                  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>                    | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2024<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>kết thúc<br>ngày 30/6/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Bán hàng hóa, dịch vụ                   | 8.112.152.284                                       | 9.560.451.322                                       |
| Công ty CP Fujisan Việt Nam             | 8112152284  | 9340459322  |
| Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam | -   | 219.992.000   |

**d. Số dư với bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u>        | 30/6/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|-----------------------------|------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng         | 3629065129       | 3564849854        |
| Công ty CP Fujisan Việt Nam | 3.629.065.129    | 3.564.849.854     |

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thái Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ